BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36 /2012/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 08/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05 tháng 02 năm 2010 về quản lý thức ăn chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam, bao gồm:

1. Danh mục bổ sung sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dùng trong nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam (Phụ lục 1).

2. Danh mục bổ sung sản phẩm thức ăn bổ sung, nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam (Phụ lục 2).

3. Danh mục sửa đổi tên nhà sản xuất, nhà nhập khẩu tại các Danh mục thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam (Phụ lục 3).

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng thức ăn thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Văn Tám

Phụ lục 1

DANH MỤC BỔ SUNG SẢN PHẨM THỨC ĂN HỖN HỢP HOÀN CHỈNH DÙNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2012/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. SẢN PHẨM SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty TNHH SX &TM Phước Anh II ĐC: Lô CII-2, khu C, KCN Sa Đéc, Đồng Tháp ĐT: 0373 763735 Fax: 0673763449				
1	Thức ăn viên cho cá tra, cá basa PA1 Giai đoạn: < 1g	TCCS 0081:2011/PA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%
2	Thức ăn viên cho cá tra, cá basa PA2 Giai đoạn: 1-5g	TCCS 0082:2011/PA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	35%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	14%
3	Thức ăn viên cho cá tra, cá basa PA3 Giai đoạn: 5-20g	TCCS 0083:2011/PA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	32%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	12%
4	Thức ăn viên cho cá tra, cá basa PA4 Giai đoạn: 5-20g	TCCS 0084:2011/PA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	30%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	12%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
5	Thức ăn viên cho cá tra, cá basa PA5 Giai đoạn: 20-200g	TCCS 0085:2011/PA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	28%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
6	Thức ăn viên cho cá tra, cá basa PA6 Giai đoạn: 20-200g	TCCS 0086:2011/PA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	26%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
7	Thức ăn viên cho cá tra, cá basa PA7 Giai đoạn: 200-500g	TCCS 0087:2011/PA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	24%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
8	Thức ăn viên cho cá tra, cá basa PA8 Giai đoạn: 200-500g	TCCS 0088:2011/PA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
9	Thức ăn viên cho cá tra, cá basa PA9 Giai đoạn: >500g	TCCS 0089:2011/PA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	20%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
10	Thức ăn viên cho cá tra, cá basa PA10 Giai đoạn: > 1kg	TCCS 0090:2011/PA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	18%
			Hàm lượng lipid thô (min)	3%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty TNHH Cargill Việt Nam Đc: Lô 29, KCN Biên Hòa II, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ĐT: 0613836523 Fax: 0613835099				
11	Thức ăn hỗn hợp cho cá giống (cá tra, basa, rô phi) Giai đoạn: 20g - 200g Mã số: 7454	TCCS 7454:2011/CAR	Đạm tối thiểu	30%
			Béo tối thiểu	5%
			Muối tối đa	2,5%
			Năng lượng thô tối thiểu (kcal/kg)	2.800
			Xơ tối đa	6%
			P tối thiểu	1%
			Độ ẩm tối đa	11%
12	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá basa Giai đoạn: > 500g Mã số: 7654-NC	TCCS 7654-NC:2011/CAR	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	26%
			Béo thô tối thiểu	4%
			Tro tối đa	10%
			Xơ thô tối đa	8%
13	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá basa Giai đoạn: > 500g Mã số: 7654-ND	TCCS 7654-ND:2011/CAR	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	26%
			Béo thô tối thiểu	4%
			Tro tối đa	10%
			Xơ thô tối đa	8%
14	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá basa giống Giai đoạn: 5-20g/con Mã số: 7614	TCCS 7614:2011/CAR	Đạm tối thiểu	30%
			Xơ tối đa	7%
			Béo tối thiểu	5%
			Ẩm độ tối đa	11%
			Photpho tối thiểu	1%
			Muối tối đa	2,5%
			Năng lượng thô tối thiểu (kcal/kg)	2400

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
15	Thức ăn cao đạm dạng viên nổi cho cá rô phi Giai đoạn: <20g Mã số: 7581-NA	TCCS 7581-NA:2011/CAR	Đạm tối thiểu	48%
			Xơ tối đa	6%
			Béo tối thiểu	5%
			Độ ẩm tối đa	11%
			Ca tối đa	1-1,8%
			Muối tối đa	2,5%
			Năng lượng trao đổi tối thiểu (Kcal/kg)	3200
16	Thức ăn cao đạm dạng viên nổi cho cá rô phi Giai đoạn: 20-200g Mã số: 7582-NA	TCCS 7582-NA:2011/CAR	Đạm tối thiểu	45%
			Xơ tối đa	6%
			Béo tối thiểu	5%
			Độ ẩm tối đa	11%
			Ca tối đa	1-1,8%
			Muối tối đa	2,5%
			Năng lượng trao đổi tối thiểu (Kcal/kg)	3200
17	Thức ăn cao đạm dạng viên nổi cho cá rô phi Giai đoạn: 200-500g Mã số: 7583-NB	TCCS 7583-NB:2011/CAR	Đạm tối thiểu	43%
			Xơ tối đa	7%
			Béo tối thiểu	5%
			Độ ẩm tối đa	11%
			Ca tối đa	1-1,8%
			Muối tối đa	2,5%
			Năng lượng trao đổi tối thiểu (Kcal/kg)	2750
18	Thức ăn cao đạm dạng viên nổi cho cá rô phi Giai đoạn: 500g đến thu hoạch Mã số: 7584-ND	TCCS 7584-ND:2011/CAR	Đạm tối thiểu	40%
			Xơ tối đa	7%
			Béo tối thiểu	5%
			Độ ẩm tối đa	11%
			Ca tối đa	1-1,8%
			Muối tối đa	2,5%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
			Năng lượng trao đổi tối thiểu (Kcal/kg)	2700
19	Thức ăn cao đạm dạng viên nổi cho cá rô phi Giai đoạn: 500g đến thu hoạch Mã số: 7584-NC	TCCS 7584-NC:2011/CAR	Đạm tối thiểu	40%
			Xơ tối đa	7%
			Béo tối thiểu	5%
			Độ ẩm tối đa	11%
			Ca tối đa	1-1,8%
			Muối tối đa	2,5%
			Năng lượng trao đổi tối thiểu (Kcal/kg)	2700
20	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: <1g/con Mã số: 721	TCCS 721:2011/CAR	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Xơ tối đa	3%
			Canxi tối đa	2,3%
21	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: <1g/con Mã số: 722	TCCS 722:2011/CAR	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Xơ tối đa	3%
			Canxi tối đa	2,3%
22	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 1-5g/con Mã số: 723	TCCS 723:2011/CAR	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Xơ tối đa	3%
			Canxi tối đa	2,3%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
23	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 5-10g/con Mã số: 724	TCCS 724:2011/CAR	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Xơ tối đa	3%
			Canxi tối đa	2,3%
24	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 10-15g/con Mã số: 725	TCCS 725:2011/CAR	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Xơ tối đa	3%
			Canxi tối đa	2,3%
25	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: >15g/con Mã số: 726	TCCS 726:2011/CAR	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Xơ tối đa	3%
			Canxi tối đa	2,3%
26	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá basa Giai đoạn: >500 g/con Mã số: 7605	TCCS 7605:2011/CAR	Độ ẩm tối đa	11 %
			Đạm thô tối thiểu	18 %
			Đạm tiêu hóa tối thiểu	16 %
			Năng lượng thô tối thiểu kcal/kg	2000
			Xơ thô tối đa	8%
			Canxi trong khoảng	0,5-2,5%
			Phốt pho tổng số trong khoảng	0,5-1,5%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
			Lysine tổng số tối thiểu	1,7%
			Methionine + Cystine tổng số tối thiểu	0,9%
Công ty TNHH Khoa Kỹ Sinh Vật Thăng Long ĐC: Lô A05, khu công nghiệp Đức Hòa 1, Hạnh Phúc, Ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: (072) 3761358 Fax: (072) 3761359				
27	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: PL 10-15 Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LS880	TCCS-TL 09: 2011/01	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	44%
			Béo thô tối thiểu	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
28	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: tôm cỡ PL 15-25 Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LS881	TCCS-TL 09: 2011/02	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	44%
			Béo thô tối thiểu	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
29	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: tôm cỡ PL 25-1g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LS882	TCCS-TL 09: 2011/03	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	44%
			Béo thô tối thiểu	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
30	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: tôm cỡ 1-2g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LS883	TCCS-TL 09: 2011/04	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Béo thô tối thiểu	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
31	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú	TCCS-TL 09: 2011/05	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: tôm cỡ 2-3g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LS884		Béo thô tối thiểu	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
32	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: tôm cỡ 3-7g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LS885	TCCS-TL 09: 2011/06	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Béo thô tối thiểu	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
33	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: tôm cỡ 7-15g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LS886	TCCS-TL 09: 2011/07	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	39%
			Béo thô tối thiểu	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
34	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: tôm cỡ > 15g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LS887	TCCS-TL 09: 2011/08	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	4-8,3%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
35	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: tôm cỡ PL15-1g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LT 711	TCCS-TL 08: 2011/02	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	3%
36	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: tôm cỡ 1-2g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LT 712	TCCS-TL 08: 2011/03	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
37	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: tôm cỡ 2-3g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LT 713	TCCS-TL 08: 2011/04	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
38	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: tôm cỡ 3-7g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LT 714	TCCS-TL 08: 2011/05	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
39	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: tôm cỡ 7-12g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LT 715	TCCS-TL 08: 2011/06	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	37%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	36%
			Béo thô tối thiểu	4-6%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
40	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: tôm cỡ >12g Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LT 716	TCCS-TL 08: 2011/07	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	37%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	34%
			Béo thô tối thiểu	4-6%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
41	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: tôm cỡ PL10-15	TCCS-TL 08: 2011/01	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	6-8%
			Tro tối đa	16%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Nhãn hiệu: LION Mã hàng hóa: LT 710		Xơ thô tối đa	3%
42	Thức ăn hỗn hợp dạng viên tăng trọng cho tôm sú Giai đoạn: tôm cỡ 3-7g Nhãn hiệu: GOLDEN LION Mã hàng hóa: GL554	TCCS-TL 10: 2011/01	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	45%
			Béo thô tối thiểu	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
43	Thức ăn hỗn hợp dạng viên tăng trọng cho tôm sú Giai đoạn: tôm cỡ 7-10g Nhãn hiệu: GOLDEN LION Mã hàng hóa: GL555	TCCS-TL 10: 2011/02	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	45%
			Béo thô tối thiểu	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
44	Thức ăn hỗn hợp dạng viên tăng trọng cho tôm sú Giai đoạn: tôm cỡ 13-25g Nhãn hiệu: GOLDEN LION Mã hàng hóa: GL556	TCCS-TL 10: 2011/03	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	45%
			Béo thô tối thiểu	4-8%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	5%
45	Thức ăn hỗn hợp dạng viên tăng trọng cho tôm sú Giai đoạn: tôm cỡ >25g Nhãn hiệu: GOLDEN LION Mã hàng hóa: GL557	TCCS-TL 10: 2011/04	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	45%
			Béo thô tối thiểu	4-8%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	5%
46	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng	TCCS-TL 06:2011/01	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	40%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: PL 10-15 Mã số: DT310 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON		Béo thô tối đa	6-8%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	3%
47	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL15-1 g/con Mã số: DT311 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 06:2011/02	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	3%
48	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 1-2 g/con Mã số: DT312 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 06:2011/03	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
49	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 2-3 g/con Mã số: DT313 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 06:2011/04	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
50	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 3-7 g/con Mã số: DT314 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 06:2011/05	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
51	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 7-12 g/con Mã số: DT315 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 06:2011/06	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	37%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	36%
			Béo thô tối đa	4-6%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
52	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: > 12 g/con Mã số: DT316 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 06:2011/07	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	37%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	34%
			Béo thô tối đa	4-6%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
53	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL 10-15 Mã số: BT110 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 04:2011/01	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	40%
			Béo thô tối đa	6-8%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	3%
54	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL15-1 g/con Mã số: BT111 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 04:2011/02	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	3%
55	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 1-2 g/con Mã số: BT112 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 04:2011/03	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
56	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 2-3 g/con Mã số: BT113 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 04:2011/04	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
57	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 3-7 g/con Mã số: BT114 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 04:2011/05	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	5-7%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
58	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 7 - 12 g/con Mã số: BT115 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 04:2011/06	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	37%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	36%
			Béo thô tối đa	4-6%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
59	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: > 12 g/con Mã số: BT116 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 04:2011/07	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	37%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	34%
			Béo thô tối đa	4-6%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
60	Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng Giai đoạn: 4-8 g/con Mã số: GB694 Nhãn hiệu: BACCARAT	TCCS-TL 11:2011/01	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	41%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	5-8%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
61	Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng Giai đoạn: 8-16 g/con Mã số: GB695 Nhãn hiệu: BACCARAT	TCCS-TL 11:2011/02	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	41%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	4-8%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	4%
62	Thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi tôm thẻ chân trắng tăng trọng Giai đoạn: > 16 g/con Mã số: GB696 Nhãn hiệu: BACCARAT	TCCS-TL 11:2011/03	Độ ẩm tối đa	11 %
			Protein thô tối thiểu	41 %
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38 %
			Béo thô tối thiểu	4-8 %
			Tro tối đa	16 %
			Xơ thô tối đa	4 %
63	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: PL 10-15 Mã số: DS280 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 07:2011/01	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	44%
			Béo thô tối đa	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
64	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: PL 15-25 Mã số: DS281 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 07:2011/02	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	44%
			Béo thô tối đa	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
65	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: PL25-1 g/con Mã số: DS282 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 07:2011/03	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	44%
			Béo thô tối đa	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
66	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú		Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: 1-2 g/con Mã số: DS283 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 07:2011/04	Béo thô tối đa	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
67	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: 2-3 g/con Mã số: DS284 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 07:2011/05	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Béo thô tối đa	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
68	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: 3-7 g/con Mã số: DS285 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 07:2011/06	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Béo thô tối đa	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
69	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: 7-15 g/con Mã số: DS286 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 07:2011/07	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	39%
			Béo thô tối đa	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
70	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: > 15 g/con Mã số: DS287 Nhãn hiệu: ROYAL DRAGON	TCCS-TL 07:2011/08	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	4-8,3%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	5%
71	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: PL 10-15 Mã số: BS540 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 05:2011/01	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	44%
			Béo thô tối đa	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
72	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: PL 15-25 Mã số: BS541 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 05:2011/02	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	44%
			Béo thô tối đa	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
73	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: PL25-1 g/con Mã số: BS542 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 05:2011/03	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	44%
			Béo thô tối đa	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
74	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: 1-2 g/con Mã số: BS543 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 05:2011/04	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Béo thô tối đa	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
75	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: 2-3 g/con Mã số: BS544 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 05:2011/05	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Béo thô tối đa	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
76	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: 3-7 g/con Mã số: BS545 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 05:2011/06	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Béo thô tối đa	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	43%
77	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: 7-15 g/con Mã số: BS546 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 05:2011/07	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	39%
			Béo thô tối đa	5-8%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
78	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú Giai đoạn: > 15 g/con Mã số: BS547 Nhãn hiệu: BI-TECH	TCCS-TL 05:2011/08	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	38%
			Béo thô tối đa	4-8,3%
			Tro tối đa	16%
			Xơ thô tối đa	5%
Công ty Cổ phần sản xuất thức ăn thủy sản Tomboy ĐC: Lô 22A, đường số 1, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh Tel/Fax: (08) 37507511- (08) 37507517				
79	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi giống Nhãn hiệu: MICRO Giai đoạn: cá cỡ <0,5g Mã hiệu: MICRO 0	TCCS 01:2001/TB	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Béo thô tối thiểu	6%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	5%
80	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi giống Nhãn hiệu: MICRO Giai đoạn: cá cỡ 0,5-1g Mã hiệu: MICRO 80	TCCS 01:2001/TB	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Béo thô tối thiểu	6%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	5%
81	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi giống Nhãn hiệu: MICRO Giai đoạn: cá cỡ 1-2g Mã hiệu: MICRO 100	TCCS 01:2001/TB	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Béo thô tối thiểu	6%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	5%
82	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi giống Nhãn hiệu: MICRO Giai đoạn: cá cỡ 2-5g Mã hiệu: MICRO 120	TCCS 01:2001/TB	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Béo thô tối thiểu	6%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	5%
83	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi giống	TCCS 01:2001/TB	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	38%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Nhãn hiệu: MICRO Giai đoạn: cá cỡ 5-10g Mã hiệu: MICRO 150		Béo thô tối thiểu	6%
			Tro tối đa	12%
			Xơ thô tối đa	5%
84	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi giống Nhãn hiệu: MICRO Giai đoạn: cá cỡ 10-20g Mã hiệu: MICRO 180	TCCS 01:2001/TB	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	5%
			Tro tối đa	12%
			Xơ thô tối đa	5%
85	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi thương phẩm Nhãn hiệu: TIL Giai đoạn: cá cỡ 350-500g Mã hiệu: TIL 450A	TCCS 02:2001/TB	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	30%
			Béo thô tối thiểu	6%
			Tro tối đa	13%
			Xơ thô tối đa	6%
86	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn giống: PL10-15 Mã số: GAMMA 0	TCCS 04:2011/TB	Protein tiêu hóa tối thiểu	40%
			Chất béo	6-8%
			Xơ thô tối đa	3%
			Độ ẩm tối đa	10%
87	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng thương phẩm hiệu GAMMA Giai đoạn: 1.2-2.5cm Mã số: GAMMA 1	TCCS 05:2011/TB	Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Chất béo	5-7%
			Xơ thô tối đa	3%
			Độ ẩm tối đa	11%
88	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng thương phẩm hiệu GAMMA Giai đoạn: 2.5-3.0cm Mã số: GAMMA 2	TCCS 05:2011/TB	Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Chất béo	5-7%
			Xơ thô tối đa	4%
			Độ ẩm tối đa	11%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
89	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng thương phẩm hiệu GAMMA Giai đoạn: 3.0-3.5cm Mã số: GAMMA 3	TCCS 05:2011/TB	Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Chất béo	5-7%
			Xơ thô tối đa	4%
			Độ ẩm tối đa	11%
90	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng thương phẩm hiệu GAMMA Giai đoạn: 1-3g/con Mã số: GAMMA 4	TCCS 05:2011/TB	Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Chất béo	5-7%
			Xơ thô tối đa	4%
			Độ ẩm tối đa	11%
91	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng thương phẩm hiệu GAMMA Giai đoạn: 3-8g/con Mã số: GAMMA 5	TCCS 05:2011/TB	Protein tiêu hóa tối thiểu	36%
			Chất béo	4-6%
			Xơ thô tối đa	4%
			Độ ẩm tối đa	11%
92	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng thương phẩm hiệu GAMMA Giai đoạn: 8-10g/con Mã số: GAMMA 6	TCCS 05:2011/TB	Protein tiêu hóa tối thiểu	36%
			Chất béo	4-6%
			Xơ thô tối đa	4%
			Độ ẩm tối đa	11%
93	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng thương phẩm hiệu GAMMA Giai đoạn:10-12g/con Mã số: GAMMA 7	TCCS 05:2011/TB	Protein tiêu hóa tối thiểu	36%
			Chất béo	4-6%
			Xơ thô tối đa	4%
			Độ ẩm tối đa	11%
94	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng thương phẩm hiệu GAMMA	TCCS 05:2011/TB	Protein tiêu hóa tối thiểu	34%
			Chất béo	4-6%
			Xơ thô tối đa	4%
			Độ ẩm tối đa	11%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: 12-25g/con Mã số: GAMMA 8			
95	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng thương phẩm hiệu GAMMA Giai đoạn: >25g/con Mã số: GAMMA 9	TCCS 05:2011/TB	Protein tiêu hóa tối thiểu	32%
			Chất béo	4-6%
			Xơ thô tối đa	4%
			Độ ẩm tối đa	11%
96	Thức ăn cho tôm sú TOMBOY TĂNG TRỌNG S Giai đoạn: 12-16g/con	TCCS 03:2011/TB	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	44%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
97	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú hiệu TOMBOY TĂNG TRỌNG 3 Giai đoạn: 5-12g/con	TCCS 06:2011/TB	Độ ẩm tối đa	11%
			Đạm thô tối thiểu	44%
			Đạm tiêu hóa tối thiểu	41%
			Béo thô tối thiểu	6%
			Năng lượng thô tối thiểu kcal/kg	3200
			Xơ thô tối đa	3%
			Canxi trong khoảng	1,5-2,3%
			Phốt pho tổng số trong khoảng	1,5-2,0%
			Lysine tổng số tối thiểu	2,1%
			Methionine + Cystine tổng số tối thiểu	1,2%
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tô Châu - Xí nghiệp thức ăn thủy sản Tô Châu ĐC: KCN Trần Quốc Toản, quốc lộ 30, khóm 4, phường 12, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp ĐT: 0678534999 Fax: 0673893555				
98	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá basa Giai đoạn: 20-100g/con	TCCS 02:2011/TC	Đạm tối thiểu	28%
			Béo tối thiểu	5%
			Xơ tối đa	7%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Mã số: TC 02		Tro tối đa	10%
			Ẩm tối đa	11%
			Độ bền tối thiểu (phút)	30
99	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá basa Giai đoạn: 100-200g/con Mã số: TC 03	TCCS 03:2011/TC	Đạm tối thiểu	26%
			Béo tối thiểu	5%
			Xơ tối đa	7%
			Tro tối đa	10%
			Ẩm tối đa	11%
			Độ bền tối thiểu (phút)	30
100	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá basa Giai đoạn: 200-300g/con Mã số: TC 04	TCCS 04:2011/TC	Đạm tối thiểu	24%
			Béo tối thiểu	5%
			Xơ tối đa	7%
			Tro tối đa	10%
			Ẩm tối đa	11%
			Độ bền tối thiểu (phút)	30
101	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá basa Giai đoạn: 5-20g/con Mã số: TC 01	TCCS 01:2011/TC	Đạm tối thiểu	30%
			Béo tối thiểu	5%
			Xơ tối đa	7%
			Tro tối đa	12%
			Ẩm tối đa	11%
			Độ bền tối thiểu (phút)	30
102	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá basa Giai đoạn: 300-500g/con Mã số: TC 05	TCCS 05:2011/TC	Đạm tối thiểu	22%
			Béo tối thiểu	4%
			Xơ tối đa	8%
			Tro tối đa	10%
			Ẩm tối đa	11%
			Độ bền tối thiểu (phút)	30
103	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá basa Giai đoạn: 500-700g/con	TCCS 06:2011/TC	Đạm tối thiểu	20%
			Béo tối thiểu	3%
			Xơ tối đa	8%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Mã số: TC 06		Tro tối đa	10%
			Ẩm tối đa	11%
			Độ bền tối thiểu (phút)	30
104	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, cá basa Giai đoạn: >700g/con Mã số: TC 07	TCCS 07:2011/TC	Đạm tối thiểu	18%
			Béo tối thiểu	3%
			Xơ tối đa	8%
			Tro tối đa	10%
			Ẩm tối đa	11%
			Độ bền tối thiểu (phút)	30
Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Thiên Bang Đặc Khu Việt Nam Địa chỉ: Cụm CN Định Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An Điện thoại: 0723 726 778 Fax: 0723 726 777				
105	Thức ăn cho cá tra và basa AC 100 Giai đoạn: 15g/con	TCCS 25:2009/TBĐ KLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%
106	Thức ăn cho cá tra và basa AC 101 Giai đoạn: 15-150g/con	TCCS 26:2009/TBĐ KLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	35%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	14%
107	Thức ăn cho cá tra và basa AC 102 Giai đoạn: 100-250g/con	TCCS 27:2009/TBĐ KLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	30%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	12%
108	Thức ăn cho cá tra và basa AC 103 Giai đoạn: 150-300g/con	TCCS 28:2009/TBĐ KLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	26%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
109	Thức ăn cho cá tra và basa AC 104 Giai đoạn: 300-700g/con	TCCS 29:2009/TBĐ KLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
110	Thức ăn cho cá tra và basa AC 105 Giai đoạn: 700g/con	TCCS 30:2009/TBĐ KLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	18%
			Hàm lượng lipid thô (min)	3%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	16%
111	Thức ăn cho tôm sú SIP 9704S Giai đoạn: 20g/con	TCCS 19:2011/TBĐ KLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%
112	Thức ăn cho tôm sú SIP 9706 Giai đoạn: 20g/con đến xuất bán	TCCS 19:2011/TBĐ KLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%
113	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng AT 8900 Giai đoạn: PL3-PL18	TCCS 21:2011/TBĐ KLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
114	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng AT 8901 Giai đoạn: PL19-PL23	TCCS 22:2011/TBĐ KLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
115	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng AT 8902 Giai đoạn: 1- 3 g/con	TCCS 23:2011/TBĐ KLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
Công ty TNHH Dachan (VN) ĐC: Khu phố 2, đường Nguyễn Hữu Thọ, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An ĐT: 072 3726699				
116	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Galaxy - 8100 Giai đoạn: 0,01-02g/con	8100-GW/11	Độ ẩm	≤ 11%
			Hàm lượng protein thô	≥ 42%
			Hàm lượng lipid thô	6-8%
			Hàm lượng xơ thô	≤ 3%
			Hàm lượng tro	≤ 14%
117	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Galaxy - 8200 Giai đoạn: 0,2-1g/con	8200-GW/11	Độ ẩm	≤ 11%
			Hàm lượng protein thô	≥ 42%
			Hàm lượng lipid thô	6-8%
			Hàm lượng xơ thô	≤ 3%
			Hàm lượng tro	≤ 14%
118	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Galaxy - 8300 Giai đoạn: 1-5g/con	8300-GW/11	Độ ẩm	≤ 11%
			Hàm lượng protein thô	≥ 42%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
			Hàm lượng xơ thô	≤ 3%
			Hàm lượng tro	≤ 14%
119	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Galaxy - 8300S Giái đoạn: 5-13g/con	8300S-GW/11	Độ ẩm	≤ 11%
			Hàm lượng protein thô	≥ 40%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%
			Hàm lượng xơ thô	≤ 3%
			Hàm lượng tro	≤ 15%
120	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Galaxy - 8400 Giai đoạn: 5-10g/con	8400-GW/11	Độ ẩm	≤ 11 %
			Hàm lượng protein thô	≥ 40%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%
			Hàm lượng xơ thô	≤ 3%
			Hàm lượng tro	≤ 15%
121	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Galaxy - 8500 Giai đoạn: 10-20g/con	8500-GW/11	Độ ẩm	≤ 11%
			Hàm lượng protein thô	≥ 40%
			Hàm lượng lipid thô	4-6%
			Hàm lượng xơ thô	≤ 3%
			Hàm lượng tro	≤ 15%
122	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Gain - 9100 Giai đoạn: 0,01-0,02g/con	9100-GW/11	Độ ẩm	≤ 11%
			Hàm lượng protein thô	≥ 42%
			Hàm lượng lipid thô	6-8%
			Hàm lượng xơ thô	≤ 3%
			Hàm lượng tro	≤ 14%
123	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Gain - 9200 Giai đoạn: 0,2 - 1g/con	9200-GW/11	Độ ẩm	≤ 11%
			Hàm lượng protein thô	≥ 42%
			Hàm lượng lipid thô	6-8%
			Hàm lượng xơ thô	≤ %
			Hàm lượng tro	≤ 14%
124	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Gain - 9300 Giai đoạn: 1- 5g/con	9300-GW/11	Độ ẩm	≤ 11 %
			Hàm lượng protein thô	≥ 42%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
			Hàm lượng xơ thô	≤ 3%
			Hàm lượng tro	≤ 15%
125	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Gain -9300 S Giai đoạn: 5-13g/con	9300 S-GW/11	Độ ẩm	≤ 11 %
			Hàm lượng protein thô	≥ 40%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%
			Hàm lượng xơ thô	≤ 3%
			Hàm lượng tro	≤ 15%
126	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Gain -9400 Giai đoạn: 5-10g/con	9400 -GW/11	Độ ẩm	≤ 11 %
			Hàm lượng protein thô	≥ 40%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%
			Hàm lượng xơ thô	≤ 3%
			Hàm lượng tro	≤ 15%
127	Thức ăn hỗn hợp nuôi tôm sú Gain -9500 Giai đoạn: 10-20g/con	9500 -GW/11	Độ ẩm	≤ 11 %
			Hàm lượng protein thô	≥ 40%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%
			Hàm lượng xơ thô	≤ 3%
			Hàm lượng tro	≤ 15%
128	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Greatwall-6100 Giai đoạn: 0,01 - 0,2 g/con	TCCS số: 6100-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
129	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Greatwall-6200 Giai đoạn: 0,2 - 1,0 g/con	TCCS số: 6200-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
130	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Greatwall-6300	TCCS số: 6300-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: 1 - 5g/con		Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
131	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Greatwall-6300S Giai đoạn: 5 - 13g/con	TCCS số: 6300S-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
132	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Greatwall-6400 Giai đoạn: 5 - 10g/con	TCCS số: 6400-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
133	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Greatwall-6500 Giai đoạn: 10 - 20g/con	TCCS số: 7100-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
134	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Goldstar - 7100 Giai đoạn: 0,01 - 0,2g/con	TCCS số: 7200-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
135	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Goldstar - 7200 Giai đoạn: 0,2 - 1,0g/con	TCCS số: 7200-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
136	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Goldstar - 7300	TCCS số: 7300-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: 5 - 13g/con		Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
137	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Goldstar-7300S Giai đoạn: 5 - 13g/con	TCCS số: 7300S-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
138	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Goldstar-7400 Giai đoạn: 5 - 10g/con	TCCS số: 7400-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
139	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Goldstar-7500 Giai đoạn: 10 - 20g/con	TCCS số: 7500-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
140	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: Extra-Pro - 5000 Giai đoạn: > 20g/con	TCCS số: 5000-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	43%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
141	Thức ăn cho tôm sú Nhãn hiệu: GrowsSure - 5G Giai đoạn: > 20g/con	TCCS số: 5G-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	45%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
142	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Redstar-RV101	TCCS số: RV101-GW/11	Độ ẩm (max)	10%
			Hàm lượng protein (min)	41%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	40%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: PL15-1,2 cm		Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
143	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Redstar-RV102 Giai đoạn: 1,2-2,5 cm	TCCS số: RV101-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	41%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
144	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Redstar - RV102S Giai đoạn: 2,5-3,5 cm	TCCS số: RV101-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	41%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
145	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Redstar - RV103 Giai đoạn: 1-3g/con	TCCS số: RV103-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	41%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	15%
146	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Redstar-RV104 Giai đoạn: 3-12g/con	TCCS số: RV104-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	39%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	36%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
147	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Redstar-RV105 Giai đoạn: >12g/con	TCCS số: RV105-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	38%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	34%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
148	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: DR.nupak - NV100 Giai đoạn: PL15-1,2 cm	TCCS số: NV100-GW/11	Độ ẩm (max)	10%
			Hàm lượng protein (min)	41%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
149	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: DR.nupak-NV200 Giai đoạn: 1,2-2,5 cm	TCCS số: NV200-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	41%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
150	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: DR.nupak - NV200S Giai đoạn: 2,5-3,5 cm	TCCS số: NV200S-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	41%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
151	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng		Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	41%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Nhãn hiệu: DR.nupak - NV300 Giai đoạn: 1-3g/con	TCCS số: NV300-GW/11	Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	15%
152	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: DR.nupak - NV400 Giai đoạn: 3-12g/con	NV400-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	39%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	36%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
153	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: DR.nupak - NV500 Giai đoạn: >12g/con	NV500-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	38%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	34%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
154	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Nutop - No.100 Giai đoạn: PL15-1,2 cm	100-GW/11	Độ ẩm (max)	10%
			Hàm lượng protein (min)	41%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
155	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Nutop - No.200 Giai đoạn: 1,2-2,5 cm	200-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	41%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
156	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Nutop-No.200S Giai đoạn: 2,5-3,5cm	200S-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	41%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
157	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Nutop-No.300 Giai đoạn: 1-3g/con	300-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	41%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	14%
158	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Nutop-No.400 Giai đoạn: 3-12g/con	400-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	39%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	36%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
159	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Nhãn hiệu: Nutop-No.500 Giai đoạn: >12g/con	500-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	38%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa được (min)	34%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
160	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng NuBoss-S01 Giai đoạn: <5g/con	S01-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%
161	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng NuBoss-S02 Giai đoạn: 5-10g/con	S02-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	35%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%
162	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng NuBoss-S03 Giai đoạn: 10-20g/con	S03-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	30%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%
163	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng NuBoss-S04 Giai đoạn: 20-200g/con	S04-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	27%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%
164	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng NuBoss-S05 Giai đoạn: 200-500g/con	S05-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	25%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
165	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng NuBoss-S06 Giai đoạn: >500g/con	S06-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
166	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng NuBoss-S06S Giai đoạn: >500g/con	S06S-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	20%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
167	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng NuBoss-S07 Giai đoạn: >500g/con	S07-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	18%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
168	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng Dr.Nupak-T01 Giai đoạn: <5g/con	T01-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%
169	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng Dr.Nupak-T02 Giai đoạn: 5-10g/con	T02-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	35%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%
170	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng Dr.Nupak-T03 Giai đoạn: 10-20g/con	T03-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	30%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%
171	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng Dr.Nupak-T04 Giai đoạn: 20-200g/con	T04-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	27%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
172	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng Dr.Nupak-T05 Giai đoạn: 200-500g/con	T05-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	25%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
173	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng Dr.Nupak-T06 Giai đoạn: >500g/con	T06-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
174	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng Dr.Nupak-T06S Giai đoạn: >500g/con	T06S-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	20%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
175	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi, điêu hồng Dr.Nupak-T07 Giai đoạn: >500g/con	T07-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	18%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
176	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa NuBoss-B01 Giai đoạn: <1g/con	B01-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%
177	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa NuBoss-B02 Giai đoạn: 1-5g/con	B02-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	35%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	14%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
178	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa NuBoss-B03 Giai đoạn: 5-20g/con	B03-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	30%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	12%
179	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa NuBoss-B04 Giai đoạn: 20-200g/con	B04-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	28%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
180	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa NuBoss-B05 Giai đoạn: 200-500g/con	B05-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	26%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
181	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa NuBoss-B06 Giai đoạn: >500g/con	B06-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	3%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
182	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa NuBoss-B06S Giai đoạn: >500g/con	B06S-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	18%
			Hàm lượng lipid thô (min)	3%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
183	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa Dr.Nupak-N01 Giai đoạn: <1g/con	N01-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
184	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa Dr.Nupak-N02 Giai đoạn: 1-5g/con	N02-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	35%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	14%
185	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa Dr.Nupak-N03 Giai đoạn: 5-20g/con	N03-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	30%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	12%
186	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa Dr.Nupak-N04 Giai đoạn: 20-200g/con	N04-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	28%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
187	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa Dr.Nupak-N05 Giai đoạn: 200-500g/con	N05-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	26%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
188	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa Dr.Nupak-N06 Giai đoạn: >500g/con	N06-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	3%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
189	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, basa Dr.Nupak-N06S Giai đoạn: >500g/con	N06S-GW/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	18%
			Hàm lượng lipid thô (min)	3%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty TNHH GUYOMARC'H Việt Nam ĐC: Ấp 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương ĐT: 06503710226 Fax: 06503740615				
190	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá Chẽm Giai đoạn: 5-10g/con Mã hàng hóa: Nutrilis 0C Nhãn hiệu: NUTRILIS C	TCCS:07:2001/ NUTRILIS-GUYO	Đạm thô tối thiểu	54%
			Béo thô tối thiểu	10%
			Tro tối đa	1%
			Xơ thô tối đa	14%
			Độ ẩm tối đa	12%
191	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá Chẽm Giai đoạn: 10-15g/con Mã hàng hóa: Nutrilis 1C Nhãn hiệu: NUTRILIS C	TCCS:08:2001/ NUTRILIS-GUYO	Đạm thô tối thiểu	54%
			Béo thô tối thiểu	10%
			Tro tối đa	1%
			Xơ thô tối đa	14%
			Độ ẩm tối đa	12%
192	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá Chẽm Giai đoạn: 50-150g/con Mã hàng hóa: Nutrilis 2C Nhãn hiệu: NUTRILIS C	TCCS:09:2001/ NUTRILIS-GUYO	Đạm thô tối thiểu	54%
			Béo thô tối thiểu	10 %
			Tro tối đa	1%
			Xơ thô tối đa	14%
			Độ ẩm tối đa	12%
193	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá Chẽm Giai đoạn: 150-400g/con Mã hàng hóa: Nutrilis 3C Nhãn hiệu: NUTRILIS C	TCCS:10:2001/ NUTRILIS-GUYO	Đạm thô tối thiểu	54%
			Béo thô tối thiểu	10%
			Tro tối đa	1%
			Xơ thô tối đa	14%
			Độ ẩm tối đa	12%
194	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá Chẽm Giai đoạn: 400-1000g/con Mã hàng hóa: Nutrilis 4C Nhãn hiệu: NUTRILIS C	TCCS:11:2001/ NUTRILIS-GUYO	Đạm thô tối thiểu	47%
			Béo thô tối thiểu	18%
			Tro tối đa	1%
			Xơ thô tối đa	12%
			Độ ẩm tối đa	12%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
195	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá Chẽm Giai đoạn: 1000-1500g/con Mã hàng hóa: Nutrilis 5C Nhãn hiệu: NUTRILIS C	TCCS:12:2001/ NUTRILIS-GUYO	Đạm thô tối thiểu	45%
			Béo thô tối thiểu	25%
			Tro tối đa	1%
			Xơ thô tối đa	12%
			Độ ẩm tối đa	12%
196	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá Chẽm Giai đoạn:1500-2000g/con Mã hàng hóa: Nutrilis 6C Nhãn hiệu: NUTRILIS C	TCCS:13:2001/ NUTRILIS-GUYO	Đạm thô tối thiểu	42%
			Béo thô tối thiểu	28%
			Tro tối đa	1%
			Xơ thô tối đa	12%
			Độ ẩm tối đa	12%
197	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: Zoea Nhãn hiệu: Royal Caviar 1	TCCS 05:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	55%
			Lipid	15%
			Chất xơ	6%
			Độ ẩm	8%
198	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: Mysis Nhãn hiệu: Royal Caviar 2	TCCS 06:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	55%
			Lipid thô	15%
			Xơ thô	6%
			Độ ẩm	8%
199	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL2 - PL8 Nhãn hiệu: Royal Caviar 3	TCCS 07:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	55%
			Lipid thô	15%
			Xơ thô	6%
			Độ ẩm	8%
200	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL7 - PL15 Nhãn hiệu: Royal Caviar 4	TCCS 08:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	55%
			Lipid thô	15%
			Xơ thô	6%
			Độ ẩm	8%
201	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL14 - PL20 Nhãn hiệu: Royal Caviar 5	TCCS 09:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	55%
			Lipid thô	15%
			Xơ thô	6%
			Độ ẩm	8%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
202	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: Zoea Nhãn hiệu: Royal Seafood 1	TCCS 10:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	54%
			Lipid	8%
			Chất xơ	2%
			Độ ẩm	8%
203	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: Mysis Nhãn hiệu: Royal Seafood 2	TCCS 11:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	54%
			Lipid	8%
			Chất xơ	2%
			Độ ẩm	8%
204	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL2 - PL8 Nhãn hiệu: Royal Seafood 3	TCCS 12:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	54%
			Lipid	8%
			Chất xơ	2%
			Độ ẩm	8%
205	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL7 - PL15 Nhãn hiệu: Royal Seafood 4	TCCS 13:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	54%
			Lipid	8%
			Chất xơ	2%
			Độ ẩm	8%
206	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL14 - PL20 Nhãn hiệu: Royal Seafood 5	TCCS 14:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	54%
			Lipid	8%
			Chất xơ	2%
			Độ ẩm	8%
207	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: Zoea Nhãn hiệu: Biospheres Zoea	TCCS 15:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	55%
			Lipid	12%
			Chất xơ	2%
			Độ ẩm	8%
208	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: Mysis	TCCS 16:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	55%
			Lipid	12%
			Chất xơ	2%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Nhãn hiệu: Biospheres Mysis		Độ ẩm	8%
209	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL2 - PL8 Nhãn hiệu: Biospheres PL150	TCCS 17:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	55%
			Lipid	12%
			Chất xơ	1,5%
			Độ ẩm	8%
210	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL5 - PL15 Nhãn hiệu: Biospheres PL300	TCCS 18:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	55%
			Lipid	12%
			Chất xơ	1,5%
			Độ ẩm	8%
211	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: Zoea Nhãn hiệu: Vitellus Artemia Cysts Small	TCCS 19:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	50%
			Lipid	14%
			Chất xơ	3,5%
			Độ ẩm	8%
212	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: Mysis Nhãn hiệu: Vitellus Artemia Cysts Standard	TCCS 20:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	50%
			Lipid	14%
			Chất xơ	3,5%
			Độ ẩm	8%
213	Thức ăn cho ấu trùng tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL1 - PL15 Nhãn hiệu: Vitellus Artemia Cysts Large	TCCS 21:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	50%
			Lipid	14%
			Chất xơ	3,5%
			Độ ẩm	8%
214	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: nuôi vỗ thành thục Nhãn hiệu: Royal Oyster	TCCS 22:2011/BERN AQUA-GUYO	Protein	45%
			Lipid	20%
			Chất xơ	2%
			Độ ẩm	8%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty TNHH dinh dưỡng động vật EH Long An Việt Nam ĐC: Cụm CN Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An ĐT: 0723 726666 Fax: 0723 726665				
215	Thức ăn cho tôm sú (thương hiệu REDGATE) Giai đoạn: 0,01-0,2g/con Mã số: S-9820	01:2011/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	44%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
216	Thức ăn cho tôm sú (thương hiệu REDGATE) Giai đoạn: 0,2-0,4g/con Mã số: S-9821	02:2011/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	44%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
217	Thức ăn cho tôm sú (thương hiệu REDGATE) Giai đoạn: 0,4-1,0g/con Mã số: S-9822	03:2011/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	44%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
218	Thức ăn cho tôm sú (thương hiệu REDGATE) Giai đoạn: 1-2,6g/con Mã số: S-9823	04:2011/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	44%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
219	Thức ăn cho tôm sú (thương hiệu REDGATE) Giai đoạn: 2,5-5,0g/con Mã số: S-9824	05:2011/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	44%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	15%
220	Thức ăn cho tôm sú (thương hiệu	06:2011/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	44%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	REDGATE) Giai đoạn: 5-13g/con Mã số: S-9825		Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	16%
221	Thức ăn cho tôm sú (thương hiệu REDGATE) Giai đoạn: 13-25g/con Mã số: S-9826	07:2011/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	44%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
222	Thức ăn cho tôm sú (thương hiệu REDGATE) Giai đoạn: > 25g/con Mã số: S-9827	08:2011/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	16%
223	Thức ăn cho tôm sú (thương hiệu REDGATE) Giai đoạn: > 20g/con Mã số: S-9828	09:2011/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	44%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	16%
224	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng (nhãn hiệu EH) Giai đoạn: PL10-PL15 Mã số: T-9830	TCCS 10:2001/EHLA	Độ ẩm (max)	10%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	16%
225	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng (nhãn hiệu EH) Giai đoạn: PL15-1,0g/con	TCCS 11:2001/EHLA	Độ ẩm (max)	10%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Mã số: T-9831		Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	16%
226	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng (nhãn hiệu EH) Giai đoạn: 1-3g/con Mã số: T-9832	TCCS 12:2001/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	16%
227	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng (nhãn hiệu EH) Giai đoạn: 1-4g/con Mã số: T-9833	TCCS 13:2001/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	16%
228	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng (nhãn hiệu EH) Giai đoạn: 4-6g/con Mã số: T-9834	TCCS 14:2001/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	36%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	16%
229	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng (nhãn hiệu EH) Giai đoạn: 6-9g/con Mã số: T-9835	TCCS 15:2001/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	36%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	16%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
230	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng (nhãn hiệu EH) Giai đoạn: 9-12g/con Mã số: T-9836	TCCS 16:2001/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	38%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	36%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	16%
231	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng (nhãn hiệu EH) Giai đoạn: > 12g/con Mã số: T-9837	TCCS 17:2001/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	38%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	34%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	16%
232	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng (nhãn hiệu EH) Giai đoạn:> 9 g/con Mã số: T-9838	TCCS 18:2001/EHLA	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	36%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	16%
Công ty TNHH Tong Wei Việt Nam ĐC: KCN Tân Hương, Châu Thành, Tiền Giang ĐT: 073 3937777/3604818/3604828 Fax:073 3937888				
233	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu Tong Wei Giai đoạn: 0,02-0,04 g/con Mã hiệu: Tong wei T910	T910-TCCS/TWVN	Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Xơ tối đa	3%
			Tro tối đa	16%
			Độ ẩm tối đa	10%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
234	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu Tong Wei Giai đoạn: 0,04-1,3 g/con Mã hiệu: Tong wei T911	T911-TCCS/TWVN	Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Xơ tối đa	3%
			Tro tối đa	16%
			Độ ẩm tối đa	11%
235	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu Tong Wei Giai đoạn: 1,3-3,0 g/con Mã hiệu: Tong wei T912	T912-TCCS/TWVN	Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô trong khoảng	5-7%
			Xơ tối đa	4%
			Tro tối đa	16%
			Độ ẩm tối đa	11%
236	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu Tong Wei Giai đoạn: 3,0-3,5 g/con Mã hiệu: Tong wei T913S	T913S-TCCS/TWVN	Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	36%
			Béo thô trong khoảng	5-7%
			Xơ tối đa	4%
			Tro tối đa	16%
			Độ ẩm tối đa	11%
237	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu Tong Wei Giai đoạn: 5,0-7,0 g/con Mã hiệu: Tong wei T913	T913-TCCS/TWVN	Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	36%
			Béo thô trong khoảng	5-7%
			Xơ tối đa	4%
			Tro tối đa	16%
			Độ ẩm tối đa	11%
238	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu Tong Wei Giai đoạn: 7,0-10,0 g/con Mã hiệu: Tong wei T914	T914-TCCS/TWVN	Protein thô tối thiểu	38%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	36%
			Béo thô trong khoảng	4-6%
			Xơ tối đa	4%
			Tro tối đa	16%
			Độ ẩm tối đa	11%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
239	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu Tong Wei Giai đoạn: >10 g/con Mã hiệu: Tong wei T915	T915-TCCS/TWVN	Protein thô tối thiểu	38%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	36%
			Béo thô trong khoảng	4-6%
			Xơ tối đa	4%
			Tro tối đa	16%
			Độ ẩm tối đa	11%
240	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BLUE SEA Giai đoạn: 0,02-0,04 g/con Mã hiệu: BLUE SEA 110	110-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	40%
			Béo thô tối thiểu	6%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	3%
241	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BLUE SEA Giai đoạn: 0,04-1,3 g/con Mã hiệu: BLUE SEA 111	111-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	40%
			Béo thô tối thiểu	6%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	3%
242	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BLUE SEA Giai đoạn: 1,3-3,0 g/con Mã hiệu: BLUE SEA 112	112 TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	5%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	4%
243	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BLUE SEA Giai đoạn: 3,0-5,0 g/con	113S-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	38%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Mã hiệu: BLUE SEA 113S		Béo thô tối thiểu	5%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	4%
244	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BLUE SEA Giai đoạn: 5,0-7,0 g/con Mã hiệu: BLUE SEA 113	113-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	5%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	4%
245	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BLUE SEA Giai đoạn: 7,0-10 g/con Mã hiệu: BLUE SEA 114	114-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	36%
			Béo thô tối thiểu	4%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	4%
246	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BLUE SEA Giai đoạn: >10 g/con Mã hiệu: BLUE SEA 115	115-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	36%
			Béo thô tối thiểu	4%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	4%
247	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BQ-AQUA Giai đoạn: 0,02-0,04g/con Mã hiệu: BQ-AQUA 610	610-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	40%
			Béo thô tối thiểu	6%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	3%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
248	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BQ-AQUA Giai đoạn: 0,04-1,3 g/con Mã hiệu: BQ-AQUA 611	611-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	40%
			Béo thô tối thiểu	6%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	3%
249	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BQ-AQUA Giai đoạn: 1,3-3,0 g/con Mã hiệu: BQ-AQUA 612	612-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	5%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	4%
250	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BQ-AQUA Giai đoạn: 3,0-5,0 g/con Mã hiệu: BQ-AQUA 613S	613S-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	5%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	4%
251	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BQ-AQUA Giai đoạn: 5,0-7,0g/con Mã hiệu: BQ-AQUA 613	613-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	38%
			Béo thô tối thiểu	5%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	4%
252	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BQ-AQUA	614-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	36%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: 7,0- 10,0g/con Mã hiệu: BQ-AQUA 614		Béo thô tối thiểu	4%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	4%
253	Thức ăn cho tôm thẻ chân trắng nhãn hiệu BQ-AQUA Giai đoạn: > 10,0g/con Mã hiệu: BQ-AQUA 615	615-TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa tối thiểu	36%
			Béo thô tối thiểu	4%
			Tro tối đa	16%
			Xơ tối đa	4%
254	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi, cá diêu hồng Giai đoạn: 20 - 200 g/con Mã số: Tong Wei 8960 Nhãn hiệu: Tong Wei	8960 - TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11,0%
			Protein thô tối thiểu	44,0%
			Béo thô tối thiểu	5,0%
			Xơ thô tối đa	5,0%
			Canxi tối đa	2,5%
255	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi, cá diêu hồng Giai đoạn: 200-500 g/con Mã số: Tong Wei 8961 Nhãn hiệu: Tong Wei	8961 - TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11,0%
			Protein thô tối thiểu	41,0%
			Béo thô tối thiểu	4,0%
			Xơ thô tối đa	5,0%
			Canxi tối đa	2,5%
256	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 3,0 - 5,0 g/con Mã số: H-BEST 783S Nhãn hiệu: H-BEST	783S - TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11,0%
			Protein thô tối thiểu	40,0%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa không thấp hơn	36,0%
			Béo thô tối thiểu	5,0%
			Tro thô tối đa	16,0%
257	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 5,0 - 7,0 g/con	783 - TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11,0%
			Protein thô tối thiểu	40,0%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa không thấp hơn	36,0%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Mã số: H-BEST 783 Nhãn hiệu: H-BEST		Béo thô tối thiểu	5,0%
			Tro thô tối đa	16,0%
258	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 3,0 - 5,0 g/con Mã số: Tong Wei 983S Nhãn hiệu: Tong Wei	983S - TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11,0%
			Protein thô tối thiểu	40,0%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa không thấp hơn	36,0%
			Béo thô tối thiểu	5,0%
			Tro thô tối đa	16,0%
259	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 5,0 - 7,0 g/con Mã số: Tong Wei 983 Nhãn hiệu: Tong Wei	983 - TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11,0%
			Protein thô tối thiểu	40,0%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa không thấp hơn	36,0%
			Béo thô tối thiểu	5,0%
			Tro thô tối đa	16,0%
260	Thức ăn hỗn hợp tăng trọng dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 5,0-10,0 g/con Mã số: Tong Wei 988S Nhãn hiệu: Tong Wei	988S - TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11,0%
			Protein thô tối thiểu	43,0%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa không thấp hơn	38,0%
			Béo thô tối thiểu	5,0%
			Tro thô tối đa	16,0%
261	Thức ăn hỗn hợp tăng trọng dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 10,0-12,0 g/con Mã số: Tong Wei 988S Nhãn hiệu: Tong Wei	988 - TCCS/TWVN	Độ ẩm tối đa	11,0%
			Protein thô tối thiểu	43,0%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa không thấp hơn	38,0%
			Béo thô tối thiểu	5,0%
			Tro thô tối đa	16,0%
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang ĐC: Ấp Bình, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang ĐT: 0736260667 Fax: 0736260660				
262	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và cá basa	01:2011/NSTPTG	Độ ẩm tối đa	11%
			Đạm tối thiểu	30%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: 5-20g/con Mã số: TIGI 3002 Nhãn hiệu: Tigifaco		Béo tối thiểu	5%
			Xơ tối đa	7%
			Tro tối đa	12%
			Năng lượng thô tối thiểu (kcal/kg)	2400
263	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và cá basa Giai đoạn:20-200g/con Mã số: TIGI 3004 Nhãn hiệu: Tigifaco	02:2011/ NSTPTG	Độ ẩm tối đa	11%
			Đạm tối thiểu	30%
			Béo tối thiểu	5%
			Xơ tối đa	7%
			Tro tối đa	12%
			Năng lượng thô tối thiểu (kcal/kg)	2400
264	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và cá basa Giai đoạn: 20-200g/con Mã số: TIGI 2803 Nhãn hiệu: Tigifaco	03:2011/ NSTPTG	Độ ẩm tối đa	11%
			Đạm tối thiểu	28%
			Béo tối thiểu	5%
			Xơ tối đa	7%
			Tro tối đa	10%
			Năng lượng thô tối thiểu (kcal/kg)	2100
265	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và cá basa Giai đoạn: 200-500g/con Mã số: TIGI 2806 Nhãn hiệu: Tigifaco	04:2011/ NSTPTG	Độ ẩm tối đa	11%
			Đạm tối thiểu	28%
			Béo tối thiểu	5%
			Xơ tối đa	7%
			Tro tối đa	10%
			Năng lượng thô tối thiểu (kcal/kg	2100
266	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và cá basa Giai đoạn: 200-500g/con Mã số: TIGI 2606	05:2011/ NSTPTG	Độ ẩm tối đa	11%
			Đạm tối thiểu	26%
			Béo tối thiểu	5%
			Xơ tối đa	7%
			Tro tối đa	10%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Nhãn hiệu: Tigifaco		Năng lượng thô tối thiểu (kcal/kg)	2100
267	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và cá basa Giai đoạn: 200-500g/con Mã số: TIGI 2608 Nhãn hiệu: Tigifaco	06:2011/ NSTPTG	Độ ẩm tối đa	11%
			Đạm tối thiểu	26%
			Béo tối thiểu	5%
			Xơ tối đa	7%
			Tro tối đa	10%
			Năng lượng thô tối thiểu (kcal/kg)	2100
268	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra và cá basa Giai đoạn: >500g/con Mã số: TIGI 2210 Nhãn hiệu: Tigifaco	07:2011/ NSTPTG	Độ ẩm tối đa	11%
			Đạm tối thiểu	26%
			Béo tối thiểu	5%
			Xơ tối đa	7%
			Tro tối đa	10%
			Năng lượng thô tối thiểu (kcal/kg)	2100
Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Tâm Phương Nam ĐC: 551A, tỉnh lộ 834, ấp 5, xã Nhị Thành, thủ thừa Long An ĐT: 0723612015				
269	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi, diêu hồng Giai đoạn: < 5g Mã số: MLC99	TC:TSMT-09/2011	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	41%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%
270	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi, diêu hồng Giai đoạn: > 5g Mã số: MLC66	TC:TSMT-10/2011	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	35%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty TNHH một thành viên Gò Đàng Vĩnh Long ĐC: Ấp Mỹ Thanh, xã Mỹ Phước, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long ĐT: 070 3938454 ĐT: 070 3938455				
271	Thức ăn cho cá tra, cá ba sa (nhãn hiệu GODACO) Giai đoạn: > 500g Mã số: GĐ 22	01/2011 GODACO	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
272	Thức ăn cho cá tra, cá ba sa (nhãn hiệu GODACO) Giai đoạn: từ 150-500g Mã số: GĐ 26	02/2011 GODACO	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	26%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
273	Thức ăn cho cá tra, cá ba sa (nhãn hiệu GODACO) Giai đoạn: từ 15-150g Mã số: GĐ 28	03/2011 GODACO	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	28%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	11%
274	Thức ăn cho cá tra, cá ba sa (nhãn hiệu GODACO) Giai đoạn: từ 15-150g	04/2011 GODACO	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	30%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	12%
Công ty TNHH Long Sinh Địa chỉ liên hệ: 37 Hoàng Văn Thụ - Nha Trang - Khánh Hòa; Điện thoại: 058743555 Fax: 058743557				
275	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng LONG SINH FLAKE	TCCS số: 01:2010/LS-KH	Độ ẩm (max)	8%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	"New" (dạng bột) Giai đoạn: Z1 - M3		Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	5%
276	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng LONG SINH FLAKE "New" (dạng vẩy) Giai đoạn: P1 - P15	TCCS số: 01:2010/LS-KH	Độ ẩm (max)	8%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	5%
277	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng LONG CAROL "New" Mã số: #1 Giai đoạn: M1 - P5	02:2010/LS-KH	Độ ẩm (max)	8%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	13%
278	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng LONG CAROL "New" Mã số: #2 Giai đoạn: P6 - P15	TCCS số: 02:2010/LS-KH	Độ ẩm (max)	8%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	13%
279	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng LUCK A Mã số: #0 Giai đoạn: Z1 - M3	TCCS số: 01:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	42%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
280	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng LUCK A Mã số: #1 Giai đoạn: P1 - P10	TCCS số: 01:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
281	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng LUCK A Mã số: #2 Giai đoạn: P11 - P15	TCCS số: 01:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
282	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng HOSONE Mã số: #0 Giai đoạn: Z1 - M3	TCCS số: 02:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	51%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	47%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
283	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng HOSONE Mã số: #1 Giai đoạn: P1 - P10	TCCS số: 02:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	51%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	47%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
284	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng HOSONE Mã số: #2 Giai đoạn: P11 - P15	TCCS số: 02:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	51%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	47%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
285	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng ENERSEA Mã số: #0 Giai đoạn: Z1 - M3	TCCS số: 03:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	47%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	45%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
286	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng ENERSEA Mã số: #1 Giai đoạn: P1 - P10	TCCS số: 03:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	47%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	45%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
287	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng ENERSEA Mã số: #2	TCCS số: 03:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	47%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	45%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: P11 - P15		Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
288	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng OCELITE Mã số: #0 Giai đoạn: Z1 - M3	TCCS số: 04:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	50%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	47%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
289	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng OCELITE Mã số: #1 Giai đoạn: P1 - P10	TCCS số: 04:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	50%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	47%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
290	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng OCELITE Mã số: #2 Giai đoạn: P11 - P15	TCCS số: 04:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	50%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	47%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	12%
291	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng BILAR Mã số: #0	TCCS số: 05:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	53%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	51%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: Z1 - M3		Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	6%
292	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng BILAR Mã số: #1 Giai đoạn: P1 - P10	TCCS số: 05:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	53%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	51%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	6%
293	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng BILAR Mã số: #2 Giai đoạn: P11 - P15	TCCS số: 05:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	53%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	51%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	6%
294	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng FASLAR Mã số: #0 Giai đoạn: M1 - M3	TCCS số: 06:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	53%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	51%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	4%
295	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng FASLAR Mã số: #1	TCCS số: 06:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	53%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	51%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: P1 - P10		Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	4%
296	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng FASLAR Mã số: #2 Giai đoạn: P11 - P15	TCCS số: 06:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	53%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	51%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	4%
297	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng PHIẾN DINH DƯỠNG LONG SINH (dạng bột) Giai đoạn: Z1 - M3	TCCS số: 07:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	5%
298	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng PHIẾN DINH DƯỠNG LONG SINH (dạng vảy) Giai đoạn: P1 - P15	TCCS số: 07:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	5%
299	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng JETGRO Mã số: #0	TCCS số: 08:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: Z1 - M3		Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	5%
300	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng JETGRO Mã số: #1 Giai đoạn: P1 - P10	TCCS số: 08:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	5%
301	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng JETGRO Mã số: #2 Giai đoạn: P11 - P15	TCCS số: 08:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	5%
302	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng MONAMAX Mã số: #0 Giai đoạn: Z1 - M3	TCCS số: 09:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	10%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	5%
303	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng MONAMAX Mã số: #1	TCCS số: 09:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	10%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: P1 - P10		Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	5%
304	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng MONAMAX Mã số: #2 Giai đoạn: P11 - P15	TCCS số: 09:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	10%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	5%
305	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng CARROTAS Mã số: #1 Giai đoạn: M1 - P5	TCCS số: 10:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	43%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	13%
306	Thức ăn hỗn hợp cho tôm chân trắng CARROTAS Mã số: #2 Giai đoạn: P6 - P15	TCCS số: 10:2011/LS-KH	Độ ẩm (max)	9%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	43%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	13%
Công ty thức ăn Hoa Chen (VN) ĐC: Khu kinh tế mở Chu Lai, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam ĐT: 0510 3565181 Fax: 0510 3570916				
307	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân	TCCS 01HC 2011	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	trắng hiệu DELUXE Loại: No.OS Giai đoạn: 1,2-2,5cm		Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
308	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng hiệu DELUXE Loại: No.O Giai đoạn: 2,5-3,5 cm	TCCS 01HC 2011	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	14%
309	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng hiệu DELUXE Loại: No.1 Giai đoạn: 1-2g/con	TCCS 01HC 2011	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	14%
310	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng hiệu DELUXE Loại: No.2 Giai đoạn: 2-4g/con	TCCS 01HC 2011	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	36%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	14%
311	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân	TCCS 01HC 2011	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	trắng hiệu DELUXE Loại: No.3 Giai đoạn: 4-8g/con		Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	36%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	14%
312	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng hiệu DELUXE Loại: No.4 Giai đoạn: 8-14g/con	TCCS 01HC 2011	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	38%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	34%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	15%
313	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng hiệu DELUXE Loại: No.5 Giai đoạn: 14-20g/con	TCCS 01HC 2011	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	38%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	34%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	15%
314	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng hiệu DELUXE Loại: No.6 Giai đoạn: > 20g/con	TCCS 01HC 2011	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	38%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	34%
			Hàm lượng lipid thô (trong khoảng)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	15%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty cổ phần hóa chất và phân bón Cần Thơ ĐC: Khu CN Trà Nóc 1, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ ĐT: 07103841304 Fax: 07103841429				
315	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm càng xanh CB.C0 Giai đoạn: 0,01-0,2g/con	TACB.29/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	16%
316	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm càng xanh CB.C1 Giai đoạn: 0,2-1,0g/con	TACB.30/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	39%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	16%
317	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm càng xanh CB.C2 Giai đoạn: 1,0-2,0g/con	TACB.31/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	38%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	2%
			Hàm lượng tro (max)	16%
318	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm càng xanh CB.C3 Giai đoạn: 2,0-5,0g/con	TACB.32/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	37%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	16%
319	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm càng xanh CB.C4 Giai đoạn: 5,0-10,0g/con	TACB.33/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	35%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	16%
320	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm càng xanh CB.C5	TACB.34/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	33%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
	Giai đoạn: 10,0-20,0g/con		Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	16%
321	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm càng xanh CB.C6 Giai đoạn: >20,0g/con	TACB.35/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	32%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	16%
322	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú CB.S0 Giai đoạn: 0,01-0,2g/con	TACB.21/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	45%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
323	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú CB.S1 Giai đoạn: 0,01-0,2g/con	TACB.22/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	43%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
324	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú CB.S2 Giai đoạn: 0,2-1,0g/con	TACB.23/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
325	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú CB.S2L Giai đoạn: 1,0-2,6g/con	TACB.24/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	42%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6-8%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
			Hàm lượng tro (max)	14%
326	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú CB.S3 Giai đoạn: 2,6-5,0g/con	TACB.25/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5-7%
			Hàm lượng xơ thô (max)	4%
			Hàm lượng tro (max)	15%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
327	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú CB.S4 Giai đoạn: 5,0-10,0g/con	TACB.26/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	37%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%
328	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú CB.S5 Giai đoạn: 10,0-20,0g/con	TACB.27/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	37%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%
329	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm sú CB.S6 Giai đoạn: >20,0g/con	TACB.28/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	35%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4-6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%
330	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi CB.R20 Giai đoạn: >500,0g/con	TACB.19/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	20%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
331	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi CB.R22 Giai đoạn: >500,0g/con	TACB.18/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
332	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi CB.R24 Giai đoạn: >500,0g/con	TACB.17/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	24%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
333	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi CB.R26 Giai đoạn: 200-500g/con	TACB.16/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	26%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
334	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi CB.R28 Giai đoạn: 20-200g/con	TACB.15/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	28%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%
335	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi CB.R30 Giai đoạn: 10-20g/con	TACB.14/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	30%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%
336	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi CB.R32 Giai đoạn: 10-20g/con	TACB.13/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	32%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%
337	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi CB.R35 Giai đoạn: 5-10g/con	TACB.12/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	35%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%
338	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá rô phi CB.R40 Giai đoạn: <5g/con	TACB.11/10	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	40%
			Hàm lượng lipid thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	5%
			Hàm lượng tro (max)	16%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty Cổ phần Bình Nguyên ĐC: lô 2.11 KCN Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Tp Cần Thơ ĐT: 07103744909 Fax: 07103744908				
339	Thức ăn cho cá tra, cá basa BN-T30.2	TCCS: TABN.01/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	30%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	12%
340	Thức ăn cho cá tra, cá basa BN-T28.3	TCCS: TABN.02/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	28%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
341	Thức ăn cho cá tra, cá basa BN-T26.6-8	TCCS: TABN.03/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	26%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
342	Thức ăn cho cá tra, cá basa BN-T24.8-10	TCCS: TABN.04/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	24%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
343	Thức ăn cho cá tra, cá basa BN-T22-10	TCCS: TABN.05/11	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty Liên doanh Trường Sơn - ARIHANT ĐC: Khu A1, khu CN Sa Đéc, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp ĐT: 0673.764.656 Fax: 0673. 764.657				
344	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa Trường Sơn-TS01 Giai đoạn: 20-200g/con	TCCS số: 01:2011/TS	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	26%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
345	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa Trường Sơn-TS01 Giai đoạn: 200-500g/con	TCCS số: 02:2011/TS	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
Công ty Cổ phần Chế biến thủy hải sản Hiệp Thanh ĐC: Ấp An Ninh, xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp ĐT: 0673.665.716 Fax: 0673.665.716				
346	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa Hiệp Thanh-HT 01 Giai đoạn: 5-10g/con	TCCS số: 01:2011/HT	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	30%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	12%
347	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa Hiệp Thanh-HT 02 Giai đoạn: 200-500g/con	TCCS số: 02:2011/HT	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	28%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
348	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa Hiệp Thanh-HT 03 Giai đoạn: 200-500g/con	TCCS số: 03:2011/HT	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	26%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
349	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa Hiệp Thanh - HT 04 Giai đoạn: 200-500g/con	TCCS số: 04:2011/HT	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
Công ty Cổ phần thủy sản Ngư Long ĐC: KCN Sông Hậu, Tân Thành, Lai Vung, Đồng Tháp ĐT: 0673.647998 Fax: 0673.647919				
350	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa Ngư Long - NL30 Giai đoạn: 5-20g/con	TCCS số: 01:2011/TSNL	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	30%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	12%
351	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa Ngư Long-NL28 Giai đoạn: 20-200g/con	TCCS số: 02:2011/TSNL	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	28%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
352	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa Ngư Long - NL26 Giai đoạn: 20-200g/con	TCCS số: 03:2011/TSNL	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	26%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
353	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa Ngư Long - NL22 Giai đoạn: 20-200g/con	TCCS số: 04:2011/TSNL	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein (min)	22%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty TNHH Uni-President Việt Nam ĐC: Số 16-18 ĐT 743, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương ĐT: 0650 3790811-6 Fax: 0650 3790810				
354	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: PL1-PL15 Mã số: G770 Nhãn hiệu: UNI-AQUA	TCCS 43:2011/UPVN	Độ ẩm tối đa	10%
			Protein thô tối thiểu	42%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	40%
			Năng lượng trao đổi Kcal/kg	3100
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
			Canxi tối đa	2,3%
			Phốt pho tổng số trong khoảng	1-2%
			Lysine tổng số tối thiểu	2%
			Methionine + Cystine tổng số tối thiểu	1,1%
355	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 1,2-2,5cm/con Mã số: G771 Nhãn hiệu: UNI-AQUA	TCCS 43:2011/UPVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Năng lượng trao đổi kcal/kg	3100
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
			Canxi tối đa	2,3%
			Phốt pho tổng số trong khoảng	1-2%
			Lysine tổng số tối thiểu	1,8%
			Methionine + Cystine tổng số tối thiểu	1,0%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
356	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 2,5-3,0cm/con Mã số: G772 Nhãn hiệu: UNI-AQUA	TCCS 43:2011/UPVN	Độ ẩm tối đa	11 %
			Protein thô tối thiểu	40 %
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38 %
			Năng lượng trao đổi kcal/kg	3100
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
			Canxi tối đa	2,3%
			Phốt pho tổng số trong khoảng	1-2%
			Lysine tổng số tối thiểu	1,8%
			Methionine + Cystine tổng số tối thiểu	1,0%
357	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 3,0-3,5cm/con Mã số: G773 Nhãn hiệu: UNI-AQUA	TCCS 43:2011/UPVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	40%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Năng lượng trao đổi kcal/kg	3100
			Béo thô trong khoảng	6-8%
			Tro tối đa	14%
			Xơ thô tối đa	3%
			Canxi tối đa	2,3%
			Phốt pho tổng số trong khoảng	1-2%
			Lysine tổng số tối thiểu	1,8%
			Methionine + Cystine tổng số tối thiểu	1,0%
358	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 1-3g/con Mã số: G774 Nhãn hiệu: UNI-AQUA	TCCS 43:2011/UPVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	39%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	38%
			Năng lượng trao đổi kcal/kg	3000
			Béo thô trong khoảng	5-7%
			Tro tối đa	15%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
			Xơ thô tối đa	4%
			Canxi tối đa	2,3%
			Phốt pho tổng số trong khoảng	1-2%
			Lysine tổng số tối thiểu	1,7%
			Methionine + Cystine tổng số tối thiểu	0,9%
359	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: 3-12g/con Mã số: G775 Nhãn hiệu: UNI-AQUA	TCCS 43:2011/UPVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	39%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	36%
			Năng lượng trao đổi kcal/kg	3000
			Béo thô trong khoảng	5-7%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
			Canxi tối đa	2,3%
			Phốt pho tổng số trong khoảng	1-2%
			Lysine tổng số tối thiểu	1,6%
			Methionine + Cystine tổng số tối thiểu	0,9%
360	Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho tôm thẻ chân trắng Giai đoạn: >12g/con Mã số: G776 Nhãn hiệu: UNI-AQUA	TCCS 43:2011/UPVN	Độ ẩm tối đa	11%
			Protein thô tối thiểu	38%
			Protein tiêu hóa tối thiểu	34%
			Năng lượng trao đổi kcal/kg	3000
			Béo thô trong khoảng	5-7%
			Tro tối đa	15%
			Xơ thô tối đa	4%
			Canxi tối đa	2,3%
			Phốt pho tổng số trong khoảng	1-2%
			Lysine tổng số tối thiểu	1,5%
			Methionine + Cystine tổng số tối thiểu	0,9%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty TNHH Long Hiệp ĐC: Lô B1 KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa ĐT: 058.3743345 - 058.3743346 Fax: 058.3473348				
361	Thức ăn cho tôm thẻ giống Nhãn hiệu: LCC Giai đoạn: Z1-M3	TCCS 06:2011/LH-KH	Độ ẩm (max)	8%
			Hàm lượng đạm thô (min)	52%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa (min)	50%
			Béo thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
362	Thức ăn cho tôm thẻ giống Nhãn hiệu: LCC Giai đoạn: P1-P15	TCCS 06:2011/LH-KH	Độ ẩm (max)	8%
			Hàm lượng đạm thô (min)	52%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa (min)	50%
			Béo thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
363	Thức ăn cho tôm thẻ giống Nhãn hiệu: UNI - ZOEA Giai đoạn: Z1 - M3	TCCS 07:2011/LH-KH	Độ ẩm (max)	8%
			Hàm lượng đạm thô (min)	52%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa (min)	50%
			Béo thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
364	Thức ăn cho tôm thẻ giống Nhãn hiệu: FLAKE3 Giai đoạn: Z1 - PL15	TCCS 08:2011/LH-KH	Độ ẩm (max)	8%
			Hàm lượng đạm thô (min)	47%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa (min)	45%
			Béo thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%
365	Thức ăn cho tôm thẻ giống Nhãn hiệu: ARTE Giai đoạn: Z1 - PL15	TCCS 05:2011/LH-KH	Độ ẩm (max)	8%
			Hàm lượng đạm thô (min)	52%
			Hàm lượng đạm tiêu hóa (min)	50%
			Béo thô (min)	6%
			Hàm lượng xơ thô (max)	3%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty TNHH DEHEUS ĐC: Lô 4, KCN Hòa Phú, Long Hồ, Vĩnh Long, Việt Nam ĐT: 0703962736 Fax: 0703962735				
366	Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá tra, cá basa Giai đoạn: 200-500g/con Mã số: 9104	TCCS 13:2011/DH	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	26%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	24%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
367	Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá tra và cá basa Giai đoạn: 20g-200g/con Mã số: 9103	TCCS 12:2011/DH	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	28%
			Hàm lượng protein thô (min)	26%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	10%
368	Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá tra và cá basa Giai đoạn: 500-800g/con Mã số: 9105	TCCS 14:2011/DH	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	22%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	20%
			Hàm lượng lipid thô (min)	3%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%
369	Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá tra và cá basa Giai đoạn: 800g - thu hoạch Mã số: 9106	TCCS 15:2011/DH	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	20%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	18%
			Hàm lượng lipid thô (min)	3%
			Hàm lượng xơ thô (max)	8%
			Hàm lượng tro (max)	10%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
370	Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá rô phi, điêu hồng Giai đoạn: 500g-thu hoạch Mã số: 9006	TCCS 60:2009/DH	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	20%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	18%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
Công ty cổ phần EWOS Việt Nam ĐC: Cụm công nghiệp Long Định, Long Cang, Ấp 4, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An ĐT: 072.3725545 Fax: 072.3725424				
371	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa EWOS 1140 Giai đoạn: <1g/con	TCCS số: 11:2011/ EWOS LA	Độ ẩm	11%
			Hàm lượng protein	40%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa	30%
			Hàm lượng lipid thô	8%
			Hàm lượng xơ thô	6%
			Hàm lượng tro	16%
372	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa EWOS 1235 Giai đoạn: 5g/con	TCCS số: 10:2011/ EWOS LA	Độ ẩm	11%
			Hàm lượng protein	35%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa	24,5%
			Hàm lượng lipid thô	6%
			Hàm lượng xơ thô	6%
			Hàm lượng tro	14%
373	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa EWOS 1234 Giai đoạn: 5-20g/con	TCCS số: 12:2011/ EWOS LA	Độ ẩm	11%
			Hàm lượng protein	34%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa	23,8%
			Hàm lượng lipid thô	5%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
			Hàm lượng xơ thô	7%
			Hàm lượng tro	12%
374	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa EWOS 1424 Giai đoạn: 200-600g/con	TCCS số: 13:2011/ EWOS LA	Độ ẩm	11%
			Hàm lượng protein	24%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa	15,6%
			Hàm lượng lipid thô	4%
			Hàm lượng xơ thô	8%
			Hàm lượng tro	10%
375	Thức ăn hỗn hợp cho cá tra, cá basa HA 1140 Giai đoạn: 200-1000g/con	TCCS số: 16:2011/ EWOS LA	Độ ẩm	11%
			Hàm lượng protein	26%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa	16,9%
			Hàm lượng lipid thô	5%
			Hàm lượng xơ thô	7%
			Hàm lượng tro	10%
376	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi EWOS 2332 Giai đoạn: 10-20 g/con	TCCS số: 15:2011/ EWOS LA	Độ ẩm	11%
			Hàm lượng protein	32%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa	22,4%
			Hàm lượng lipid thô	5%
			Hàm lượng xơ thô	6%
			Hàm lượng tro	16%
377	Thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi EWOS 2332 Giai đoạn: 10-20 g/con	TCCS số: 14:2011/ EWOS LA	Độ ẩm	11%
			Hàm lượng protein	34%
			Hàm lượng protein có khả năng tiêu hóa	23,8%
			Hàm lượng lipid thô	5%
			Hàm lượng xơ thô	6%
			Hàm lượng tro	16%

TT	Tên sản phẩm	Số công bố chất lượng	Thành phần	Hàm lượng
Công ty TNHH chăn nuôi thức ăn gia súc Tấn Lợi ĐC: 49 Công Lý KP2, thị trấn Mỏ Cày, Bến Tre ĐT: 075 3843277 Fax: 075 3843530				
378	Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá rô phi, điêu hồng thương hiệu TALOFEED Giai đoạn: 20-200g/con Ký hiệu: TL 8803	TCCS số: TL - BT 07/2009	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	30%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	28%
			Hàm lượng lipid thô (min)	5%
			Hàm lượng xơ thô (max)	6%
			Hàm lượng tro (max)	16%
379	Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá rô phi, điêu hồng thương hiệu TALOFEED Giai đoạn: 200-500g Ký hiệu: TL 8804	TCCS số: TL - BT 04/2010	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	25%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	21%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%
380	Thức ăn viên nổi cao cấp cho cá rô phi, điêu hồng thương hiệu TALOFEED Giai đoạn: 500g trở lên Ký hiệu: TL 8805	TCCS số: TL - BT 05/2010	Độ ẩm (max)	11%
			Hàm lượng protein thô (min)	20%
			Hàm lượng protein tiêu hóa (min)	18%
			Hàm lượng lipid thô (min)	4%
			Hàm lượng xơ thô (max)	7%
			Hàm lượng tro (max)	16%

(Xem tiếp Công báo số 501 + 502)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng